

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 415 /QBVR-BĐH

Điện Biên, ngày 17 tháng 11 năm 2020

V/v Chính sửa sai khác giữa quyết định, bản đồ
giao đất, giao rừng và sáp nhập, đổi tên chủ
rừng để thực hiện chính sách chi trả DVMTR

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND, ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc sáp nhập, đổi tên các thôn, bản, đội, tổ dân phố thuộc các huyện: Tuần Giáo, Tủa Chùa, Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé và Điện Biên.

Căn cứ Công văn số 2299/SNN-QBVR, ngày 04/11/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR).

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đã cử nhân viên kỹ thuật phụ trách địa bàn tiến hành kiểm tra, đối chiếu diện tích rừng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng. Qua rà soát, kiểm tra bản đồ với các Quyết định giao đất, giao rừng cho các chủ rừng trên địa bàn các xã, thị trấn, kết quả kiểm tra còn tồn tại như sau:

Sai khác thông tin tên chủ rừng, tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích, trạng thái rừng giữa quyết định giao đất, giao rừng với bản đồ giao đất, giao rừng; Bản đồ giao đất, giao rừng không hiển thị màu lô rừng được giao, không có số hiệu khoảnh, tiểu khu; Thiếu bản đồ giao đất, giao rừng cấp xã, bản đồ tạm giao đất, giao rừng, quyết định tạm giao đất, giao rừng; Các chủ rừng sáp nhập, đổi tên.

(có biểu chi tiết kèm theo)

Để có cơ sở tạm ứng, thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2020 và các năm tiếp theo cho các chủ rừng trên địa bàn huyện theo quy định. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đề nghị UBND huyện kiểm tra, rà soát, điều chỉnh những sai khác như trên; bản giao bản đồ, quyết định còn thiếu của các chủ rừng (bản gốc); gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên theo địa chỉ tổ dân phố 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trước ngày 25/11/2020 (liên hệ đ/c Sùng A Gióng SĐT: 0369677013).

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Ban kiểm soát Quỹ;
- Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm huyện;
- Đăng tải trên Trang TTĐT Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ:
<http://fpdf.dienbien.gov.vn>
- Lưu: VT, KH-KT

(b/c)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH RỪNG CÓ SỰ SAI KHÁC GIỮA QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẤT GIAO RỪNG VỚI BẢN ĐỒ GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG CHÁ

(Kèm theo Công văn số 415/QBVR-BDH ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất giao rừng			Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Trạng Thái	
1	Xã Mường Mươn Bản Huổi Meo	683	8	b	4,31	G+N	683	8	G+N	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 8; số khoảnh trong nhãn lô ghi số 9
		683	8	e	0,68	IIb	683	8	IIb	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 8; số khoảnh trong nhãn lô ghi số 9
		683	8	g	3,25	G+N	683	8	G+N	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 8; số khoảnh trong nhãn lô ghi số 9
		683	8	h	0,61	G+N	683	8	G+N	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 8; số khoảnh trong nhãn lô ghi số 9
		683	8	k	0,43	IIIa1	683	8	IIIa1	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 8; số khoảnh trong nhãn lô ghi số 9
		683	8	l	8,67	G+N	683	8	G+N	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 8; số khoảnh trong nhãn lô ghi số 9
		683	8	o	1,08	G+N	683	8	G+N	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 8; số khoảnh trong nhãn lô ghi số 9
		683	8	q	1,25	G+N	683	8	G+N	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 8; số khoảnh trong nhãn lô ghi số 9
					20,28					
		676	4	a1	0,99	IIa				Bản đồ không có lô rừng
2	Bản Mường Mươn 2	679	1	b1	0,66	G+N	679		G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		681	2	d	32,00	G+N		2	G+N	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		681	2	l	1,27	G+N				Bản đồ không có lô rừng, số hiệu tiểu khu
					32,66					
		680	14	b	14,90	Ha	680	14	Ha	Diện tích bản đồ là 14,90 ha, diện tích QĐ giao là 14,09 ha
3	Bản Pú Chá	676	4	h1	3,04	G+N			G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		676	5	v	0,69	IIIa1			IIIa1	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		676	5	u	27,15	G+N			G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		681	2	k	11,17	G+N			G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		681	13	b	0,40	IIIa1		13	IIIa1	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		681	13	m	0,48	G+N				Bản đồ không có lô m, khoảnh 13, tiểu khu 681
		681	13	h	0,50	IIb		13	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		681	13	i	0,66	IIb		13	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		681	13	a	0,73	IIb		13	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		681	13	l	1,51	IIb		13	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		681	13	d	2,43	IIb		13	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		681	13	e	9,91	IIIa1		13	IIIa1	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		681	13	g	24,83	G+N		13	G+N	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		681	13	k	37,61	IIIa1		13	IIIa1	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
					135,20					
					135,53					

1/6/2021

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng					Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	
4	Bản Púng Giắt 1	683	6	b2	2,59	RT2	683		b2	2,59	RT2	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	7	c1	10,99	RT2	683		c1	10,99	RT2	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	7	h1	4,58	RT2	683				RT1	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, diện tích bản đồ 3,86 ha (trạng thái TR1); QĐ diện tích 4,58 ha (trạng thái TR2)
		683	7	n	2,86	RT2	683		n	2,86	RT1	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, trạng thái TR1; QĐ trạng thái TR2
		683	7	u	1,04	RT2	683		u	1,04	RT2	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	8	n	30,47	RT2	683	8	n	30,47	RT2	Số hiệu khoảnh ghi số 9, số khoảnh trong nhãn lô ghi số 8
		683	9	m	16,29	RT2	683	9	m	16,29	RT2	Số hiệu khoảnh ghi số 8, số khoảnh trong nhãn lô ghi số 9
		684	11	a	12,33	RT2	684	11	a	12,33	RT1	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 4, số khoảnh trong nhãn lô ghi số 12 trạng thái TR1; QĐ trạng thái TR2
		684	12	c	3,20	RT2	684	12	c	3,20	RT1	Bản đồ số hiệu khoảnh ghi số 7, số khoảnh trong nhãn lô ghi số 11 trạng thái TR1; QĐ trạng thái TR2
					84,35					83,63		
5	Bản Púng Giắt 2	683	2	c	2,81	G+N	683		c	2,81	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	2	h1	3,51	IIa	683		h1	3,51	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	2	l	0,46	G+N	683		l	0,46	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	2	o1	0,43	G+N	683		o1	0,43	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	3	a2	0,46	G+N	683		a2	0,46	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	3	d1	0,90	IIa	683		d1	0,90	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	3	t1	3,99	G+N	683		t1	3,99	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	3	x1	15,02	IIa	683		x1	15,02	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	3	y	0,31	G+N	683		y	0,31	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	5	il	1,62	IIa	683		il	1,62	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
6	Bản Huổi Nhà	683	5	ll	2,02	G+N	683		ll	2,02	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	6	o1	0,79	G+N	683		o1	0,79	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	6	p1	5,33	G+N	683		p1	5,33	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	6	x	0,41	G+N	683		x	0,41	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		683	8	e	4,06	G+N	683	8	e	4,06	G+N	Số hiệu khoảnh ghi số 9, số khoảnh trong nhãn lô ghi số 8
		683	8	h	1,97	IIb	683	8	h	1,97	IIb	Số hiệu khoảnh ghi số 9, số khoảnh trong nhãn lô ghi số 8
		684	3	q	0,21	G+N	684		q	0,21	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
					44,30					44,30		
		680	3	a	11,60	G+N		3	a	11,60	G+N	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		680	3	c	10,51	IIa		3	c	10,51	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
6	Cộng	680	3	e	35,68	IIa		3	e	35,68	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
					57,79					57,79		

18/04/2022

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng					Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	
1	Xã Na Sang	668	5	g	819,10	Ila	668			67,50	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		668	7	a	1,99	Ila	668			5,50	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		671	5	g	9,07	Ila	671			2,99	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		671	5	p	2,59	Ila	671			0,14	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		671	5	r	0,44	Ila	671			0,36	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		671	5	s	0,36	Ila	671			21,95		
2	Bán Hín II				19,61				19,61		Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
3	Bán Huổi Xưa				43,78				43,78		Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
4	Bán Huổi Xuân	663	3	a	1,41	Ila					Ila	Bản đồ có 2 lô a thuộc khoảnh 3, tiểu khu 663 (diện tích 1,41 theo QĐ số 129; diện tích 23,64 theo QĐ số 2496)
		663	3	d	16,09	IIIaI					IIIaI	Bản đồ có 2 lô d thuộc khoảnh 3, tiểu khu 663 (diện tích 16,09 theo QĐ số 129; diện tích 1,29 theo QĐ số 2496)
		666	1	a	5,16	Ila		1	a	5,16	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		666	1	d	18,45	Ila		1	d	18,45	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		666	1	eI	1,87	Ila		1	eI	1,87	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		666	3	b	6,04	Ila			b	6,04	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
5	Bán Nậm Bó				49,02					31,52		
		668	1	b	12,93	Ila		1	b	12,93	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		668	3	b	39,77	Ila		3	b	39,77	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		668	5	c	12,10	Ila		5	c	12,10	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		668	5	g	0,33	Ila		5	g	0,33	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		668	7	d	20,09	Ila		7	d	20,09	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
6	Bán Na Pheo	671	3	c	23,92	Ila		3	c	23,92	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		671	5	a	4,89	Ila		5	a	4,89	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		671	5	b	2,33	Ila		5	b	2,33	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		671	5	cI	2,86	Ila		5	cI	2,86	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		671	5	i	15,12	Ila		5	i	15,12	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		671	5	m	11,88	Ila		5	m	11,88	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
6	Cộng				146,22					146,22		
		663	10	a	3,58	G+N		10	a	3,58	G+N	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		663	10	b	0,50	Ila		10	b	0,50	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		663	10	d	3,51	TN		10	d	3,51	TN	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		663	10	e	17,59	G+N		10	e	17,59	G+N	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		663	10	g	2,09	TN		10	g	2,09	TN	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
Cộng	664	3	a	32,86	Ila		3	a	32,86	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
	664	3	b	2,26	Ila		3	b	2,26	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
					62,39				62,39			

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng				Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh h	Trạng Thái		
7	Bản Na Sang	665	2	k	6,60	IIa			IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu	
		665	4	a	32,05	IIa		4	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		666	4	h	12,87	IIa		4	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		666	4	k	6,62	IIa		4	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		668	1	d	0,57	IIa		d	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu	
					58,71				58,71		
8	Bản Huổi Lóng	677	2	b	22,24						Bản đồ chưa điều chỉnh theo QĐ số 201/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND huyện Mường Chà, về việc giao đất, giao rừng (Điều chỉnh, bổ sung) cho cộng đồng dân cư bản Huổi Lóng, xã Na Sang, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
		677	2	d	5,84						
		677	3	c	54,77						
		677	4	c	55,03						
		677	5	b	2,91						
		677	5	bl	2,83						
		677	5	d	18,01						
		677	5	g	3,73						
		677	5	h	2,87						
		677	6	b	8,92						
		677	6	d	39,58						
		677	7	a	4,28						
		677	7	c	2,00						
		677	8	a	38,94						
		677	8	b	8,67						
		677	10	a	6,77						
		677	10	d	15,71						
		677	12	b	40,95						
	Cộng	669	9	e	5,44			9	e	5,44	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		669	10	h	1,37			10	h	1,37	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		669	11	l	4,36			11	l	4,36	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		669	11	m	4,99			11	m	4,99	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		672	9	a	16,74			9	a	16,74	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		672	9	c	16,83			9	c	16,83	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		672	9	d	8,35			9	d	8,35	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		672	12	b	13,26			12	b	13,26	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		672	12	c	7,08			12	c	7,08	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		672	12	d	2,35			12	d	2,35	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		672	12	e	2,60			12	e	2,60	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
					417,42					83,37	
Cộng											

Bản đồ chưa điều chỉnh theo QĐ số 201/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND huyện Mường Chà, về việc giao đất, giao rừng (Điều chỉnh, bổ sung) cho cộng đồng dân cư bản Huổi Lóng, xã Na Sang, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng				Bản đồ giao đất, giao rừng				Chi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích	Trạng Thái
III	Thị trấn Mường Chà				40,74				41,54	
1	Tổ 1	662	7	d	0,05	G+N			0,05	G+N
		662	7	k3	0,56	Ila			0,56	Ila
		662	7	n	0,11	Ila			0,11	Ila
		662	7	v	0,34	Ila			0,34	Ila
		662	7	s	0,64	TN			0,64	TN
		662	7	r	2,60	Ila			2,60	Ila
		662	7	sl	3,63	Ilb			3,63	Ilb
2	Tổ 12	662	7	u2	5,26	Ilb			5,26	Ilb
		662	7	h2	3,23	G+N			3,23	G+N
					16,42				16,42	
		660b	3	m	0,08	Ilb	660b		0,08	Ilb
		660b	3	u	0,41	Ilb	660b		0,41	Ilb
		660b	3	n	0,15	Ilb	660b		0,15	Ilb
		660b	3	p	2,76	Ila	660b		2,76	Ila
3	Tổ 13	660b	3	r	2,19	Ilb	660b		2,19	Ilb
					5,59				5,59	
		662	4	n	0,22	Ilb				Ilb
		662	4	r	0,37	Ila	662		0,37	Ila
		662	4	g2	0,56	G+N	662		0,56	G+N
		662	4	d2	9,58	Ila	662		9,58	Ila
		662	6	rl	8,00	Ila	662	6	rl	Ila
IV	Xã Ma Thì Hồ				18,73				19,53	
					1.009,57				1.023,22	
		664	3	i				3	i	TRI
		664	3	o	22,36			3	o	TRI
		664	3	il				3	il	Ila
					22,36				22,37	
		518	6	e	27,94		518	6	e	
2	Hạng A Hồ								27,95	
3	Sùng A Lông	478C	9	i2	13,85		478C	9	i2	TRI
		478C	9	i4			478C	9	i4	TRI
		518	7	cl	7,07		518	7	cl	Ila
4	Vừ A Khá				7,90				7,90	
5	Hạng Dụ Chúng	684	11	i			684	11	i	Ila

18/4

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng			Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Trạng Thái	
6	Bản Huổi Chua	525	1	e	1,75	Ila		1	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		525	2	e	25,97	Ila		2	Ic	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu; Bản đồ diện tích 32,04ha trạng thái Ic; QĐ diện tích 25,97ha trạng thái Ila
		525	2	k	2,81	Ila		2	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		525	2	s	2,29	Ila		2	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		525	3	g	27,75	Ila		3	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		518	4	t	3,02	Ila		4	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
7	Bản Huổi Mí	Cộng								
		664	1	e	1,48	Ila		1	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		664	1	h	3,69	Ila		1	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu; Bản đồ diện tích 4,10 ha.
		664	1	m	45,25	Ila		1	Ila	QĐ diện tích 3,69 ha
		664	1	r	16,43	Ila		1	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		664	3	e	5,85	Ila		3	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		664	3	l	3,27	Ila		3	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		664	3	m	1,10	Ila		3	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		664	3	p	4,57	Ila		3	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		664	3	r	0,54	Ila		3	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		561A	6	e	1,04	Ila			Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		561A	6	v	16,36	Ila			Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		661B	1	d	59,75	Ila	661B	1	Ila	Bản đồ diện tích 60,08 ha; QĐ diện tích 59,75 ha
		661B	4	p	12,73	G+N	661B	4	Ic	Bản đồ trạng thái Ic; QĐ trạng thái G+N
8	Bản Huổi Quang I	Cộng								
		534	1	h	1,68	Ila		1	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu; tên chủ rừng trong bản đồ là Hồ Quang I
		534	3	g	1,66	Ila		3	Ila	
		534	3	m	1,58	Ila		3	Ila	
		534	3	o	24,55	Ila		3	Ila	
		Cộng								
9	Bản Huổi Quang II	526	2	r	16,41	Ila			Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		526	4	d	2,22	Ila	526		Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		534	1	d	4,31	Ila	534		Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		534	1	e	16,98	Ila	534		Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		534	1	i	1,73	Ila	534		Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		534	1	pl	8,61	Ila	534		Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		534	2	q	20,32	Ila	534	2	Ila	Bản đồ diện tích 26,32 ha; QĐ diện tích 20,32 ha
		Cộng								
10	Đồn biên phòng Mưong Mưon	Cộng								
		Cộng								QĐ tạm giao đồn biên phòng Mưong Mưon bản photo, không có bản đồ tạm giao đồn biên phòng Mưong Mưon (lô rừng thể hiện trên bản đồ bản Huổi Sang, xã Ma Thỉ Hồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu)

18/4/2024

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng				Bản đồ giao đất, giao rừng				Ghi chú			
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Diện tích	Trạng Thái	
11	Bản Hồ Chim 1				26,57							Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
12	Bản Hồ Chim 2	505	7	a	3,51	IIa		7	a			Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		505	7	d	12,61	IIa		7	d			Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		505	8	c	10,84	IIa		8	c			Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
13	Cộng				26,96								Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		485	3	y	2,55	G+N			y				Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		485	4	a1	8,50	G+N		4	a1	8,50	G+N		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		485	4	h	13,22	G+N		4	h	13,22	G+N		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		485	4	y	7,73	G+N		4	y	7,73	G+N		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		485	5	a	10,90	IIa		5	a	10,90	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		485	5	i	13,67	G+N		5	i	13,67	G+N		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		485	5	o	3,56	IIa		5	o	3,56	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		485	6	b	11,31	IIa		6	b	11,31	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		478C	12	g	17,44	RT2		12	g	17,44	RT2		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		478C	12	h	7,59	RT2		12	h	7,59	RT2		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
					96,47					96,47			
		14	Bản Ma Thị Hồ 1	495	7	m	3,04	IIa			m	3,04	IIa
495	7			p	2,98	IIa			p	2,98	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	7			q	11,65	IIa			q	11,65	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	7			u	2,62	IIa			u	2,62	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	7			y	13,55	IIa			y	13,55	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	8			i	43,22	IIa			i	43,22	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	8			m	12,40	IIb			m	12,40	IIb		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	9			d1	3,26	RT2		9	d1	3,26	RT2		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	9			k	2,59	IIb		9	k	2,59	IIb		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	9			p	56,73	IIa		9	p	56,73	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	9			v	20,00	RT2		9	v	20,00	RT2		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	10			h	29,41	IIa		10	h	29,41	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	10			k	40,02	RT2		10	k	40,02	RT2		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
495	10			u	16,05	IIa		10	u	16,05	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
506	1			c	16,35	IIa		1	c	16,35	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
506	1			n	8,06	IIa		1	n	8,06	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
506	1			p	3,03	IIa		1	p	3,03	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
15	Cộng	506	1	r	10,24	IIa		1	r	10,24	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		506	1	s	5,11	RT2		1	s	5,11	RT2		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		506	2	b	14,32	IIa		2	b	14,32	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		506	2	e	20,03	IIa		2	e	20,03	IIa		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		506	2	g	2,00	RT2		2	g	2,00	RT2		Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
					336,66					336,66			

1/1/2023

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng				Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	
15	Bản Ma Thị Hồ 2	495	2	a	22,39	RT2		2	a	22,39	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
	Cộng				22,39					22,39	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
16	Bản Nậm Chim	495	11	l	4,62	IIa	495	11	l	4,62	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		506	6	k	61,18	IIa	506	6	k	61,18	Bản đồ diện tích 61,98 ha; QĐ diện tích 61,18 ha
		506	6	o	0,70	TN	506	6	o	0,71	Bản đồ chỉ có nhãn lô, diện tích 0,71 ha; Lô rừng không thể hiện màu có rừng
V	Xã Sa Lông				66,50					67,31	
					611,87					672,70	
1	Vàng Nhè Chính	660A	5	m	1,91			5	m	1,91	Sai tên bản trong Quyết định; không có bản đồ riêng cho chủ rừng, lô rừng thể hiện trong bản đồ cộng đồng bản Pu Ca (bản đồ bản Pu Ca không có số hiệu tiểu khu 660A)
2	Giảng Thị Xá				5,24		487	2	m1	4,05	Quyết định không có biểu chi tiết kèm theo. Không có bản đồ riêng cho chủ rừng, lô rừng thể hiện trong bản đồ cộng đồng bản Công Trời (bản đồ bản Công Trời không có số hiệu tiểu khu 488)
								3	p	1,19	
3	Giảng Thị Chay	488	3	m1	5,97			3	m1	5,97	Không có bản đồ riêng cho chủ rừng, lô rừng thể hiện trong bản đồ cộng đồng bản Công Trời (bản đồ bản Công Trời không có số hiệu tiểu khu 488)
4	Giảng Thị Vang	488	3	e2	4,10			3	e2	4,10	Không có bản đồ riêng cho chủ rừng, lô rừng thể hiện trong bản đồ cộng đồng bản Công Trời (bản đồ bản Công Trời không có số hiệu tiểu khu 488)
5	Bản Công Trời	488	3	a1	3,15	IIa					Bản đồ không có lô rừng
		488	3	d2	6,01	IIa		3	d2	6,01	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		488	3	g1	7,70	IIa		3	g1	7,70	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		488	3	l1	2,03	IIa		3	l1	2,03	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		488	3	x	1,74	IIa		3	x	1,74	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		488	7	g1	2,37	IIa			g1	2,37	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		488	7	h	9,82	IIa			h	9,82	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		488	7	v	0,19	IIa			v	0,19	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		496	1	g	5,22	IIa		1	g	5,22	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	1	h	2,07	IIa		1	h	2,07	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	1	o	1,68	IIa		1	o	1,68	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	1	r	0,64	IIa		1	r	0,64	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	1	t	0,18	IIa		1	t	0,18	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	1	x	0,71	IIa		1	x	0,71	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	1	y	0,05	IIa		1	y	0,05	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	2	d	1,45	IIa		2	d	1,45	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu

1/2024

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng				Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Đoạn	Trạng Thái	
5	Bản Công Trời	496	2	g	0,97	IIa		2	0,97	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	2	s	3,51	IIa		2	3,51	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	3	q	4,55	RTI		3	4,55	RTI	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	3	t	1,95	IIa		3	1,95	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	4	al	9,29	IIa		4	9,29	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	4	l	5,44	IIa		4	5,44	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	4	m	5,43	IIa		4	5,43	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		496	4	t	7,36	IIa		4	7,36	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
					83,51				83,51		
		488	2	tl	9,34	IIa		2	9,34	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
6	Bản Chiêu Ly	488	2	d2	1,98	IIa		2	1,98	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	2	m1	1,78	IIa		2	1,78	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	2	gl	11,10	IIa		2	11,10	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	2	c2	8,21	IIa		2	8,21	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	2	pl	1,39	IIa		2	1,39	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	2	bl	1,64	IIa		2	1,64	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	2	t	0,83	IIa		2	0,83	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	2	n	2,75	RTI		2	2,75	RTI	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	5	h	0,60	IIa			0,60	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoán, TK
		488	5	s	7,36	IIa			7,36	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoán, TK
		488	5	t	0,94	IIa			0,94	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoán, TK
		488	6	ul	2,70	IIa		6	2,70	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	ll	1,06	IIa		6	1,06	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	yl	0,49	IIa		6	0,49	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	kl	0,11	IIa		6	0,11	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	ql	14,59	IIa		6	14,59	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	gl	1,58	IIa		6	1,58	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	bl	0,80	IIa		6	0,80	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	nl	1,38	IIb		6	1,38	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	cl	0,31	IIb		6	0,31	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	hl	1,81	IIb		6	1,81	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
6	Bản Chiêu Ly	488	6	y	1,14	IIb		6	1,14	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	6	al	0,74	IIb		6	0,74	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	5	kl	8,58	IIa			8,58	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoán, TK
		480A	2	u	1,42	IIa	480A		1,42	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoán
		480A	2	bl	1,19	IIa	480A		1,19	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoán
		480A	2	ol	0,75	IIa	480A		0,75	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoán
		480A	2	ul	0,62	IIa	480A		0,62	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoán
		480A	2	c2	0,22	IIa	480A		0,22	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoán, nhân lô trong bản đồ ghi khoán I
		480A	2	t	0,85	IIb	480A		0,85	IIb	Bản đồ không có số hiệu khoán

18/4

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng					Ghi chú
		Tiểu khu	Khoanh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoanh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	
6	Bản Chiêu Ly	480A	2	k1	0,58	IIb	480A		k1	0,58	IIb	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		488	1	b	0,90	IIa		1	b	0,90	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	1	bl	0,86	IIa		1	bl	0,86	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	1	c	0,44	IIa		1	c	0,44	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	1	d	0,19	IIa		1	d	0,19	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	1	dl	1,17	IIa		1	dl	1,17	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	1	hl	1,00	IIa		1	hl	1,00	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	1	k1	5,74	IIa		1	k1	5,74	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	1	o	8,89	IIb		1	o	8,89	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	1	v	2,08	IIa		1	v	2,08	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	1	yl	1,54	IIb		1	yl	1,54	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	4	a	0,11	IIa		4	a	0,11	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	4	b	3,43	IIa		4	b	3,43	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	4	i	6,53	IIa		4	i	6,53	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	4	l	38,64	IIa		4	l	38,64	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	4	n	2,14	IIa		4	n	2,14	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	4	q	2,67	IIa		4	q	2,67	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	4	r	3,26	IIb		4	r	3,26	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	4	u	1,78	IIa		4	u	1,78	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		488	4	v	8,32	IIb		4	v	8,32	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
7	Cộng	497	5	bl	5,50	IIa		5	bl	5,50	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh, TK
		497	5	el	37,47	IIb		5	el	37,47	IIb	Bản đồ không có số hiệu khoanh, TK
		497	6	a	5,37	IIa		6	a	5,37	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		497	6	cl	9,32	IIa		6	cl	9,32	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		497	6	m	2,62	IIa		6	m	2,62	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		497	7	b	0,48	IIa		7	b	0,48	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		497	7	d	1,36	IIa		7	d	1,36	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
		497	7	r	24,60	IIb		7	r	24,60	IIb	Bản đồ không có số hiệu TK
		497	7	s	14,78	IIa		7	s	14,78	IIa	Bản đồ không có số hiệu TK
						280,03				280,03		
7	Bản Háng Lĩa	507	3	il	1,70	IIa	507		il	1,70	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		507	3	y	3,07	IIa	507		y	3,07	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		507	8	q	2,31	IIa	507		q	2,31	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		507	8	o	1,30	IIa	507		o	1,30	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		507	8	a	0,74	IIa	507		a	0,74	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		507	8	h	3,66	RT1	507		h	3,66	RT1	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		508	6	k2	1,33	G+N			k2	1,33	G+N	Bản đồ không có số hiệu TK
		508	6	tl	0,98	G+N			tl	0,98	G+N	Bản đồ không có số hiệu TK
508	7	a	1,41	IIa						Bản đồ không có số hiệu TK. Quyết định, bản đồ có 2 lô a cùng 1 khoanh		

Highly

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bán đồ giao đất, giao rừng					Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	
7	Bán Háng Lĩa	508	8	b1	3,09	IIa				3,09	IIa	Bán đồ không có số hiệu TK
		508	7	n	8,22	IIa				8,22	IIa	Bán đồ không có số hiệu TK
		659	4	l	5,80	G+N				5,80	G+N	Bán đồ không có số hiệu khoán
		659	4	g	3,80	G+N				3,80	G+N	Bán đồ không có số hiệu khoán
		660A	3	b	1,03	IIa				1,03	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		660A	4	b	1,51	IIa				1,51	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		660A	4	c	0,05	IIb				0,05	IIb	Bán đồ không có số hiệu khoán
		508	7	a	0,02	IIa			a	0,02	IIa	Bán đồ không có số hiệu TK. Quyết định, bán đồ có 2 lô a cùng 1 khoán
		508	7	c	0,11	IIa						Bán đồ không có lô c và số hiệu TK
		508	7	e	0,17	IIa		7	e	0,17	IIa	Bán đồ không có số hiệu TK
		508	7	k	0,88	IIa		7	k	0,88	IIa	Bán đồ không có số hiệu TK
		508	7	m	0,17	IIa		7	m	0,17	IIa	Bán đồ không có số hiệu TK
		508	8	a	0,83	IIa		8	a	0,83	IIa	Bán đồ không có số hiệu TK
8	Cộng	508	8	h	9,65	IIb		8	h	9,65	IIb	Bán đồ không có số hiệu TK
		508	8	h1	4,01	IIb		8	h1	4,01	IIb	Bán đồ không có số hiệu TK
		508	8	i	13,53	IIa		8	i	13,53	IIa	Bán đồ không có số hiệu TK
		508	8	u	2,04	IIa		8	u	2,04	IIa	Bán đồ không có số hiệu TK
					71,41					69,89		
					65,50					65,50		Bán đồ không có số hiệu TK
		488	5	y1	4,30	IIa			y1	4,30	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		488	5	k2	3,33	IIa			k2	3,33	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		488	5	t1	19,13	IIa			t1	19,13	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		488	5	g2	0,92	RT1			g2	0,92	RT1	Bán đồ không có số hiệu khoán
		497	6	k	3,02	IIa			k	3,02	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
					30,70					96,20		
		496	1	u	11,29	IIa			u	11,29	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
9	Bán Sa Lông 1	496	1	g1	0,26	IIa			g1	0,26	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		507	1	d	2,05	G+N		1	d	2,05	G+N	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	1	h	1,25	G+N		1	h	1,25	G+N	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	1	a	2,63	RT1		1	a	2,63	RT1	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	2	v	1,23	G+N		2	v	1,23	G+N	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	3	t	2,55	IIa		3	t	2,55	IIa	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	3	b	40,37	RT1		3	b	40,37	RT1	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		508	2	u1	0,67	G+N			u1	0,67	G+N	Bán đồ không có số hiệu khoán, tiêu khu
		508	2	x1	1,20	RT1			x1	1,20	RT1	Bán đồ không có số hiệu khoán, tiêu khu
					63,50					63,50		
					65,50					65,50		
10	Bán Sa Lông 2	488	5	y1	4,30	IIa			y1	4,30	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		488	5	k2	3,33	IIa			k2	3,33	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		488	5	t1	19,13	IIa			t1	19,13	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		488	5	g2	0,92	RT1			g2	0,92	RT1	Bán đồ không có số hiệu khoán
		497	6	k	3,02	IIa			k	3,02	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
					30,70					96,20		
		496	1	u	11,29	IIa			u	11,29	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		496	1	g1	0,26	IIa			g1	0,26	IIa	Bán đồ không có số hiệu khoán
		507	1	d	2,05	G+N		1	d	2,05	G+N	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	1	h	1,25	G+N		1	h	1,25	G+N	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	1	a	2,63	RT1		1	a	2,63	RT1	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	2	v	1,23	G+N		2	v	1,23	G+N	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	3	t	2,55	IIa		3	t	2,55	IIa	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
		507	3	b	40,37	RT1		3	b	40,37	RT1	Bán đồ không có số hiệu tiêu khu
10	Cộng	508	2	u1	0,67	G+N			u1	0,67	G+N	Bán đồ không có số hiệu khoán, tiêu khu
		508	2	x1	1,20	RT1			x1	1,20	RT1	Bán đồ không có số hiệu khoán, tiêu khu
					63,50					63,50		

Ngày 2

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bán đồ giao đất, giao rừng					Ghi chú	
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái		
VI	Xã Huổi Lèng				263,11								
	Bản Huổi Lèng	459	16	p1	0,48	Ila	459	1		0,48	Ila	Nhãn lô trong bản đồ ghi khoảnh 1, số hiệu khoảnh là 16, tiểu khu 459	
2	Cộng				0,48								
		467	12	a	0,35	Ila	467				Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		467	12	b	2,09	IIla1	467				IIla1	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		467	12	c	0,69	Ila	467				Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		467	12	h	0,82	Ila	467				Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		467	12	il	14,20	IIb	467				IIb	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		467	12	m	0,68	IIla1	467				IIla1	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		467	12	ol	9,02	IIla2	467				IIla2	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
					27,85						27,85		
		467	12	d	2,73	Ila	467	12	d	3,00	Ila	Diện tích bản đồ là 3 ha; QĐ là 2,73 ha	
3	Bản Huổi Tóang 2	468	9	p	2,04	Ila	468	9	p	5,33	Ila	Diện tích bản đồ là 5,33 ha; QĐ là 2,04 ha	
					4,77					8,33			
4	Bản Ma Lù Thàng	459	6	n	0,60	Ila	459	6	n	0,69	Ila	Diện tích bản đồ là 0,69 ha; QĐ là 0,60 ha	
					0,60					0,69			
5	Bản Nậm Chua	478b	12	g	21,95	Ila	478b	12	g	21,95	Ila	Màu lô rừng trên bản đồ thể hiện màu trạng thái G+N; Nhãn lô rừng trên bản đồ, QĐ là trạng thái Ila	
					21,95					21,95			
6	Bản Trung Đình	458	5	a	0,76	IIb	458		a	0,76	IIb	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		458	5	b	1,87	Ila	458		b	1,87	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		458	5	k	24,23	IIb	458		k	24,23	IIb	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		458	5	u	1,40	G+N	458		u	1,40	G+N	Bản đồ không có số hiệu khoảnh	
		480	1	d3	1,43	Ila			d3	1,43	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu	
		480	1	m2	7,67	Ila			m2	7,67	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu	
		480	2	a1	2,01	Ila		2	a1	2,01	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	a2	0,42	Ila		2	a2	0,42	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	b	0,13	IIa1		2	b	0,13	IIa1	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	c	0,99	IIa1		2	c	0,99	IIa1	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	d1	1,98	Ila		2	d1	1,98	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	d2	0,27	Ila		2	d2	0,27	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	e	2,05	Ila		2	e	2,05	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	e1	3,58	Ila		2	e1	3,58	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	g1	1,61	Ila		2	g1	1,61	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	g2	2,74	IIa1		2	g2	2,74	IIa1	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	i	6,61	IIa1		2	i	6,61	IIa1	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	il	1,36	IIb		2	il	1,36	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	k2	1,38	Ila		2	k2	1,38	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	

18/04/22

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng						Bản đồ giao đất, giao rừng				Ghi chú	
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái		
6	Bản Trung Đình	480	2	1	8,60	Ila		2	2	8,60	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	11	7,87	Ila		2	2	7,87	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	m	3,39	Ila		2	2	3,39	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	m1	6,13	Ila		2	2	6,13	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	m2	1,90	Ila		2	2	1,90	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu	
		480	2	n	0,77	Ila		2	2	n	0,77	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	2	o1	0,40	Ila		2	2	o1	0,40	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	2	o2	1,20	Ila		2	2	o2	1,20	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	2	s	1,43	Ila		2	2	s	1,43	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	2	u	4,40	Ila		2	2	u	4,40	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	2	u1	4,74	Ila		2	2	u1	4,74	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	2	v1	2,04	Ila		2	2	v1	2,04	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	2	x1	2,86	Ila		2	2	x1	2,86	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	a1	0,91	Ila		3	3	a1	0,91	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	b1	3,47	Ila		3	3	b1	3,47	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	c1	0,84	Ila		3	3	c1	0,84	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	c2	1,44	Ila		3	3	c2	1,44	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	d	0,21	Ila		3	3	d	0,21	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	d1	1,61	Ila		3	3	d1	1,61	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	e	0,57	Ila		3	3	e	0,57	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	g	21,67	Ila		3	3	g	25,02	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu, Diện tích bản đồ 25,02, diện tích QĐ là 21,67
		480	3	g1	1,47	Ila		3	3	g1	1,47	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	g2	1,69	Ila		3	3	g2	1,69	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	l1	7,95	Ila		3	3	l1	7,95	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	m	1,95	Ila		3	3	m	1,95	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	n	1,08	Ila		3	3	n	1,08	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	n1	20,44	Ila		3	3	n1	20,44	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	o1	3,22	Ila		3	3	o1	3,22	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	o2	2,44	Ila		3	3	o2	2,44	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	p	2,13	Ila		3	3	p	2,13	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	p1	5,53	Ila		3	3	p1	5,53	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	p2	0,80	Ila		3	3	p2	0,80	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	q2	0,83	Ila		3	3	q2	0,83	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	r1	2,73	Ila		3	3	r1	2,73	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	s	1,08	Ila		3	3	s	1,08	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	s1	1,00	Ila		3	3	s1	1,00	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	s2	0,80	Ila		3	3	s2	0,80	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	t2	1,75	Ila		3	3	t2	1,75	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	u1	1,17	Ila		3	3	u1	1,17	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	v	1,52	Ila		3	3	v	1,52	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	x2	0,68	Ila		3	3	x2	0,68	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		480	3	y1	1,59	Ila		3	3	y1	1,59	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
Tổng					200,79					204,14			

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng				Bản đồ giao đất, giao rừng				Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng Thái
7	Liều Quang Phà	468	4	gl	0,59		468	4	gl	TRI
8	Sản Phu Mím	468	4	dl	0,39		468	4	dl	TRI
9	Lừu Quang Ngại	468	4	n3	0,72		468	4	n3	TRI
10	Hạng A Lù	468	4	n	2,77		468	4	n	TRI
		468	4	g			468	4	g	TRI
11	Hạng Pàng Chừ	468	4	i	1,17		468	4	i	TRI
12	Sùng Giống Dùng	466	7	c	1,03		466	7	c	TRI
VII	Xã Mường Tùng				1.540,68					1.541,68
1	Bản Huổi Chá				935,47					935,47
2	Bản Huổi Sáy	436	5	12	10,40	IIa	436	5	12	IIa
3	Bản Mường Tùng	459	4	y	0,79	IIa	459	4	yl	IIa
4	Bản Nậm Cang 2				211,73					211,73
5	Bản Pom Cại				382,29					382,29
VIII	Xã Sá Tổng				1.545,81					1.542,22
		422	5	g	26,19	IIa		5	g	IIa
	Bản Háng Lĩa	422	5	n	1,51	IIa		5	n	IIa
1		422	5	s	20,44	IIa		5	s	IIa
	Cộng				48,14					49,23
2	Bản Sá Tổng				168,26					168,26

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng					Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	
3	Bản Trung Ghênh	422	1	b	0,53	Ila			b		Trạng Thái	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		422	2	a1	0,73	Ila			a1		Trạng Thái	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	2	b1	0,55	Ila			b1		Trạng Thái	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	2	m	9,07	Ila			m		Trạng Thái	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	2	r	1,46	Ila			r		Trạng Thái	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	2	u	24,60	Ila			u		Trạng Thái	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	3	a1	2,06	Ila			a1	2,06	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	3	c1	0,62	Ila			c1	0,62	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	3	e1	66,50	Ila			e1	66,50	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	3	q1	0,30	Ila			q1	0,30	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	4	d	0,88	Ila			d	0,88	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		422	4	l	38,74	Ila1			l	38,74	Ila1	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		422	6	a	1,90	Ila			a	1,90	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
	Cộng				147,94				147,94			
4	Bản Háng Mò Lừ				471,49				471,49		Bản đồ tên chủ rừng Háng Mò Lừ, QĐ là Háng Mò Lừ. Bản đồ không có số hiệu khoanh 4,5, tiểu khu 422B	
5	Bản Dế Da	405	6	l	3,75	Ila		6	l	3,75	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	7	p	2,46	Ila		7	p	2,46	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	7	r	1,66	Ila		7	r	1,66	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	7	t	1,29	Ila		7	t	1,29	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	7	y	17,83	Ila		7	y	17,83	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	8	d	6,74	Ila		8	d	6,74	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	a	7,00	Ila		9	a	7,00	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	b1	1,94	Ila		9	b1	1,94	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	g1	0,46	Ila		9	g1	0,46	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	l	4,36	Ila		9	l	4,36	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	l1	13,65	Ila		9	l1	13,65	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	m	1,17	Ila		9	m	1,17	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	o	0,96	Ila		9	o	0,96	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	r	0,49	Ila		9	r	0,49	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	u	1,91	Ila		9	u	1,91	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		405	9	x	7,31	Ila		9	x	7,31	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		406	2	q	10,56	Ila			q	10,56	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	6	b1	0,70	Ila	422		b1	0,70	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		422	6	m2	8,11	Ila	422		m2	6,41	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoanh. Diện tích bản đồ là 6,41 ha, QĐ là 8,11 ha
		422	9	v1	1,78	Ila						Bản đồ không có lô v1, khoanh 9, tiểu khu 422
		422	12	e	2,86	Ila						Bản đồ không có lô e, khoanh 12, tiểu khu 422
		436	1	a	2,02	Ila		1	a	2,02	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu

1/11/2023

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng			Chị chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Trạng Thái	
5	Bản Dế Đa	436	1	c	1,19	IIa		1	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		436	1	h	3,02	IIa		1	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		436	2	r	36,50	IIa			IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		422B	4	o	7,89	IIa		4	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	4	v	0,71	IIa		4	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	4	x	0,36	IIa		4	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	5	b	0,68	IIa		5	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	5	d	3,36	IIa		5	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	5	e	4,17	IIa		5	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	5	i	7,21	IIa		5	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
6	Bản Sả Ninh	422B	5	r	5,97	IIa1		5	IIa1	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
					170,07					
		422	9	i	1,04	IIa		9	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu. Diện tích bản đồ 2,28 ha, diện tích QĐ 1,04 ha
		422	9	yl	2,45	IIa		9	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	11	cl	9,47	IIa		11	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	11	l	0,94	IIa		11	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	11	ml	0,26	IIa		11	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	11	pl	4,67	IIa		11	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	11	r	2,86	IIa		11	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422	11	s	6,82	IIa		11	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
7	Bản Phi Hải	422	12	cl	14,49	IIa			IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		422	12	i	4,90	IIa			IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		422	12	il	4,70	IIa			IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		436	7	dl	0,47	IIa			IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		436	7	x	0,45	IIa			IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		437	1	h	3,64	IIb			IIb	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		437	2	c	2,04	IIb			IIb	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		437	2	k	15,14	IIa			IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		437	5	b	3,26	IIa			IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
					77,60					
7	Bản Phi Hải	437	2	y	5,80	IIa	437	2	IIa	Quyết định giao lô y, khoảnh 2, tiểu khu 437 có diện tích là 5,8 ha; Bản đồ có diện tích là 3,27 ha
		437	4	o	17,23	RT1	437	4	RT1	Quyết định giao lô o, khoảnh 4, tiểu khu 437 có diện tích là 17,23 ha; Bản đồ có diện tích là 17,58 ha
		437	7	s	3,46	RT1	437	7	RT1	Quyết định giao lô s, khoảnh 7, tiểu khu 437 có diện tích là 3,46 ha; Bản đồ có diện tích là 5,17 ha
		437	8	c	11,37	RT1	437	8	RT1	Quyết định giao lô c, khoảnh 8, tiểu khu 437 có diện tích là 11,37 ha; Bản đồ có diện tích là 12,26 ha
					37,86					
	Cộng									163,73
	Cộng									78,84
	Cộng									38,28

1/11/2015

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng					Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	
8	Bán Dê Dê				145,29							Bản đồ không có số hiệu tiểu khu 436,437, không có số hiệu khoảnh 7,8,10, tiểu khu 436
9	Bán Xã Phình 1	422B	12	b	22,79	IIa	422B	12	b	22,79	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	12	g	10,09	IIa	422B	12	g	10,09	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	12	k	4,37	IIa	422B	12	k	4,37	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	13	d	8,03	IIa	422B	13	d	8,03	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		422B	13	k	0,20	IIa	422B	13	k	0,20	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu, nhỏ hơn 0,3 ha
		422B	13	t	5,97	IIa	422B	13	t	5,97	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
	Cộng				51,45				51,45			
10	Bán Xã Phình 2				227,71							Bản đồ không có số hiệu tiểu khu 436,422,422B, không có số hiệu khoảnh 12, tiểu khu 422B, khoảnh 1, tiểu khu 436, khoảnh 5,9, tiểu khu 422B. Quyết định giao lô n, khoảnh 4, tiểu khu 436 có diện tích là 7,4 ha; Bản đồ có diện tích là 12,25 ha
IX	Xã Hừa Ngải				481,73							
I	Bán Hát Tre A+B				481,73							Bản đồ tên chủ rừng là bán Hát Tre. Quyết định tên chủ rừng bán Hát Tre A, bán Hát Tre B
X	Xã Huổi Mí				1.581,42							
I	Bán Huổi Mí I	510	4	c	27,69	IIa		4	c	27,69	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		510	4	a	3,23	IIa		4	a	3,23	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		511	7	t	14,00	IIa		7	t	14,00	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		511	7	x	13,41	IIa		7	x	13,41	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		511	7	s	4,44	IIa		7	s	4,44	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		511	7	nl	2,72	IIa		7	nl	2,72	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		511	7	i	2,11	IIa		7	i	2,11	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		511	7	gl	4,17	IIb		7	gl	4,17	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		529	2	x	10,13	IIa	529		x	10,13	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		529	2	t	5,59	IIa	529		t	5,59	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		529	2	hl	1,32	IIa	529		hl	1,32	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		529	2	v	0,84	IIa	529		v	0,84	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		510	11	r	24,93	IIa		11	r	24,93	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		510	11	q	22,60	IIa		11	q	22,60	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		510	11	g	3,19	IIa		11	g	3,19	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		510	8	o	2,82	IIa		8	o	2,82	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		510	8	i	2,69	IIa		8	i	2,69	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		510	8	l	1,93	IIa		8	l	1,93	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		510	8	h	0,59	IIa		8	h	0,59	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		510	8	d	0,49	G+N		8	d	0,49	G+N	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
509	509	11	d	78,02	IIA	509	509	11	d	70,08	IIA	Diện tích bán đồ 70,02 ha, diện tích QĐ 78,02 ha
	Cộng				226,91				218,97			

1/1

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng					Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	
2	Bán Huỗi Mí 2	529	5	k	14,81	Ila	529	5	k	14,81	Ila	Bản đồ không có lô k, khoảnh 5, tiểu khu 529
	Cộng	529	5	p	1,83	Ila	529	5	p	14,81	Ila	Diện tích bản đồ 14,81 ha, diện tích QĐ 1,83 ha
3	Bán Huỗi Xuân	527	4	s	101,14	Ila	527	4	s	101,02	Ia	Bản đồ trạng thái Ia, diện tích 101,02 ha.
		527	4	b	2,88	Ila	527	4	b	2,10	Ib	QĐ trạng thái Ib, diện tích 101,14 ha
		531	1	o	18,61	Ila	531	1	o	18,61	Ila	Bản đồ trạng thái Ib, diện tích 2,10 ha.
		531	1	l	10,05	Ila	531	1	l	10,05	Ila	QĐ trạng thái IIa, diện tích 2,88 ha
		531	1	a	5,93	Ila	531	1	a	5,93	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		531	1	u	1,85	Ila	531	1	u	1,85	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		531	1	c	1,89	Ila	531	1	c	1,68	Ila	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu, diện tích bản đồ 1,68 ha, diện tích QĐ 1,89
		531	2	b	5,40	Ila	531	2	b	5,40	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		531	2	n	1,28	Ila	531	2	n	1,28	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, tiểu khu
		Cộng				149,03					147,92	
4	Bán Long Tạo				99,69				99,69		Tên chủ rừng trong Quyết định là Long Tạo, trong bản đồ là Long Tạo. Theo QĐ sáp nhập của UBND tỉnh đã đổi thành bản Long Tạo.	
5	Bán Lũng Thàng	511	5	n	18,41	Ila	511	5	n	18,51	Ia	Bản đồ diện tích 18,51 ha, trạng thái Ia.
		511	7	bl	3,01	Ila	511	7	bl	3,01	Ila	QĐ diện tích 18,41 ha, trạng thái IIa
		511	7	el	1,98	Ila	511	7	el	1,98	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		511	7	g	1,36	Ila	511	7	g	1,36	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		511	7	e	0,78	Ila	511	7	e	0,78	Ila	Bản đồ không có số hiệu khoảnh
		511	7	kl	1,00	IIb	511	7	kl	1,00	IIb	Bản đồ không có số hiệu khoảnh, Bản đồ nhãn lô không thể hiện diện tích
		511	6	m	2,02	Ila	511	6	m	1,97	Ib	Diện tích bản đồ 1,97 ha, trạng thái Ib. QĐ diện tích 2,02 ha, trạng thái IIa
		499	7	b	131,68	IIIAI	499	7	b	133,59	IIIAI	Diện tích bản đồ 133,59 ha. QĐ diện tích 131,68 ha
		499	7	g	93,65	Ila	499	7	g	93,65	IIA	
		499	6	c	22,80	HG2	499	6	c			Bản đồ không có lô c, khoảnh 6, tiểu khu 499
499	6	b	135,31	IIla2	499	6	b			Bản đồ có 3 lô b, khoảnh 6, tiểu khu 499		
499	6	d	15,17	Ila	499	6	d			Bản đồ không có lô d, khoảnh 6, tiểu khu 499		
Cộng				427,17					255,85			

10/11/11

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng				Bản đồ giao đất, giao rừng				Ghi chú		
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Diện tích	Trạng Thái
6	Bản Pa Xoan 1	510	13	1	46,76	IIa	510	13	1	48,05	IIa	Lô rừng không thể hiện màu có rừng, diện tích bản đồ 48,05 ha, diện tích QĐ 46,76 ha
		510	9	a	2,27	G+N	510			2,42	Ia	Diện tích bản đồ 2,42 ha, trạng thái Ia. Diện tích QĐ là 2,27 ha, trạng thái G+N
		499	6	a	101,46	IIIa2	499			86,16	IIIa2	Bản đồ không có số khoanh, tiểu khu, Diện tích bản đồ 86,16 ha, diện tích QĐ là 101,46 ha
		509	3	a	22,33	IIa				22,33	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		509	3	g	19,13	IIa				19,13	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		509	4	a	14,68	IIIa2				14,68	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		509	4	d	39,83	IIa				39,81	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu, diện tích bản đồ 39,81 ha, diện tích QĐ 39,83 ha
		509	4	g	5,47	IIa				5,47	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		509	7	a	0,54	IIIa2				0,54	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		509	7	d	3,68	IIa				3,68	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		509	3	c	70,41	IIIa2				70,41	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
											312,68	
7	Bản Pa Xoan 2	509	15	u	21,59	IIIa2		15	u	21,59	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		509	15	e	52,58	IIa		15	e	52,58	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		509	15	t	0,80	IIa		15	t	0,80	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		509	15	x	0,46	IIa		15	x	0,46	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu, Bản đồ không có lô x, khoanh 15, tiểu khu 509
		509	15	r	27,43	IIb		15	r	27,43	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		509	15	n	6,81	IIb		15	n	6,81	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		509	15	c	5,39	G+N		15	c	5,39	G+N	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		519	12	b	1,25	IIa	519		b	1,25	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		519	12	k	0,30	IIa	519		k	0,30	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		509	12	i	12,45	IIIa2			i	12,45	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		509	12	m	9,15	IIIa2			m	9,15	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		509	12	h	0,76	IIIa2			h	0,76	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
509	12	e	30,99	IIa			e	30,99	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu		
509	12	a	6,81	IIa			a	6,81	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu		
509	13	v	47,73	IIIa2		13	v	47,73	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu		
509	13	d	20,19	IIIa2		13	d	20,19	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu		
509	13	k	30,45	IIa		13	k	30,45	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu		
509	13	a	13,83	IIa		13	a	13,83	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu		
509	13	p	6,35	IIa		13	p	6,35	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu		
509	13	r	1,08	IIa		13	r	1,08	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu		
509	13	l	5,32	IIb		13	l	5,32	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu		
519	7	a	0,27	IIa	519	7	a	0,27	IIa	IIa	Nhãn lô trong bản đồ không có số diện tích	
									301,99			
									301,99			

18/04/2024

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng					Bản đồ giao đất, giao rừng					Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	
8	Bản Huổi Ít	528	2	b1	12,19	IIIa2	528		b1	12,19	IIIa2	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		528	4	n	16,06	IIa	528		n	16,06	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		528	4	e1	5,18	IIa	528		e1	5,18	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh
XI	Cộng				33,43				33,43			
	Xã Nậm Nền				175,49					73,00		
1	Bản Cửu Táng	500A	3	h	7,37	IIa	500A		h	7,37	IIa	Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp. Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
	Cộng				7,37					7,37		
2	Bản Hồ Cút	500A	4	e	15,43	IIa	500A	4	e	17,06	IIa	Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp
	Cộng				15,43					17,06		
3	Bản Hồ Mực	500A	5	s	16,55	IIb	500A	5	s	16,55	IIb	Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp. Bản đồ không có số hiệu khoanh
		500A	5	t	5,25	IIa	500A	5	t	5,25	IIa	Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp. Bản đồ không có số hiệu khoanh
		500A	6	u1	5,18	IIa	500A	6	u1	5,18	IIa	Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp
		500A	8	b1	3,51	IIa	500A	8	b1	3,51	IIa	Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp
		500A	10	r	8,05	IIa	500A	10	r	8,05	IIa	Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp
					38,54					38,54		
4	Cộng	483	11	c1	6,18	IIa	483	11	c1	6,18	IIa	Bản đồ chưa điều chỉnh theo QĐ số 2377/QĐ-UBND ngày 20/08/2019 của UBND huyện Mường Chà về việc giao đất, giao rừng bổ sung, điều chỉnh cho
	Bản Nậm Nền 1	483	11	d1	3,85	IIa	483	11	d1	3,85	IIa	
	Cộng				10,03					10,03		
5	Bản Nậm Cút	500A	2	e1	10,04	IIa	500A	2	e1	10,04	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		500A	2	q	3,97	RT1	500A	2	q	3,97	RT1	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		500A	2	r	5,55	RT1	500A	2	r	5,55	RT1	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		500A	2	v	2,08	RT1	500A	2	v	2,08	RT1	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		500A	2	y	10,14	IIa	500A	2	y	10,14	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		500A	3	b	7,32	IIa	500A	3	b	7,32	IIa	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
		500A	5	h	6,65	IIa	500A	5	h	6,65	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		500A	5	l	4,29	IIa	500A	5	l	4,29	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		500A	5	m	45,07	IIa	500A	5	m	45,07	IIa	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu
		500A	5	q	9,01	IIb	500A	5	q	9,67	IIb	Bản đồ không có số hiệu tiểu khu. Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp
	Cộng				104,12							
XII	Xã Pa Ham				529,87				532,29			
1	Bản Huổi Đáp				471,49				471,49		Tiểu khu 462 trên bản đồ không đúng vị trí, ghi trên khu vực Tiểu khu 483, trong khi đó Tiểu khu 483 không ghi trên bản đồ, không có số hiệu khoanh 7, tiểu khu 462. Các lô x, khoanh 1, lô e, khoanh 3, tiểu khu 483, lô e, khoanh 12, tiểu khu 462 diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp. Lô x2, khoanh 1, tiểu khu 483 bản đồ không có lô rừng.	

Tiểu khu 462 trên bản đồ không đúng vị trí, ghi trên khu vực Tiểu khu 483, trong khi đó Tiểu khu 483 không ghi trên bản đồ, không có số hiệu khoanh 7, tiểu khu 462. Các lô x, khoanh 1, lô e, khoanh 3, tiểu khu 483, lô e, khoanh 12, tiểu khu 462 diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp. Lô x2, khoanh 1, tiểu khu 483 bản đồ không có lô rừng.

4/4/2019

STT	Tên chủ rừng	QĐ giao đất giao rừng				Bản đồ giao đất, giao rừng				Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng Thái	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
2	Bản Huổi Bon 2	462	2	o1	1,15	Ila	462	2	o1	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		462	2	r1	3,39	Ila	462	2	r1	Bản đồ không có số hiệu khoanh
		462	5	c	1,10	Ila	462	5	c	Bản đồ không có số hiệu khoanh
3	Bản Huổi Bon 1				5,64					
		462	1	h1	3,68	Ila	462	1	h1	Bản đồ không có số hiệu khoanh
					3,68					
4	Bản Huổi Cang	483	5	v	6,02	Ila	483	5	v	Diện tích giữa bản đồ và QĐ không khớp
		462	10	c1	1,55	Ila	462	10	c1	Bản đồ không có số hiệu khoanh, tiểu khu
					7,57					
5	Bản Mường Anh 2						o1	3	461	QĐ giao không có lô o1 khoanh 3 tiểu khu 461, bản đồ có lô o1 khoanh 3 tiểu khu 461
6	Bản Pa Ham 1				9,15					Diện tích rừng của cộng đồng bản Pa Ham 1 không có trong bản đồ bản Pa Ham 1 mà thể hiện trong bản đồ bản Mường Anh 1
7	Bản Pa Ham 2	461	3	e	16,99	Ila	461	3	e	Diện tích giữa bản đồ và QĐ không khớp
					16,99					
8	Bản Phong Châu	461	2	x	11,38	Ila	461	2	x	Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp
		461	4	t	3,97	Ila	461	4	t	Diện tích giữa QĐ và bản đồ không khớp
					15,35					

40/2

TỔNG HỢP CHỦ RỪNG SÁP NHẬP, ĐỔI TÊN THEO QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019

CỦA UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công văn số 415 /QBVR-BĐH ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I	Thị trấn Mường Chà	404,00	404,000	
1	Tổ dân phố 12	63,79	63,790	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Tổ dân phố 13	340,21	340,210	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
II	Xã Sa Lông	340,68	339,897	
1	Bản Háng Lìa	275,18	274,397	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Bản Pu Ca	65,50	65,500	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
III	Xã Hừa Ngải	1.696,20	1.695,296	
1	Bản Phi Công	129,76	129,760	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Bản Hát Tre A+B	475,28	474,376	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
3	Bản San Sả Hồ	1.091,16	1.091,160	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
IV	Xã Mường Tùng	2.274,40	2.267,915	
1	Bản Mường Tùng	297,92	297,920	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Bản Phiêng Ban	229,98	229,907	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên

(Chữ ký và đóng dấu)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
3	Bản Mới	214,25		UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
4	Bản Tín Tốc	364,47		UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
5	Bản Nậm He 1	358,88	358,880	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
6	Bản Nậm He 2	270,99	270,99	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
7	Bản Nậm Cang 1	327,24	327,240	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
8	Bản Nậm Cang 2	210,67	210,672	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
V	Xã Sả Tổng	123,54	123,540	
1	Bản Sả Ninh	75,40	75,400	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Bản Háng Lìa	48,14	48,140	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
VI	Xã Pa Ham	247,66	247,660	
1	Bản Pa Ham 1	9,15	9,150	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Bản Pa Ham 2	19,17	19,170	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
3	Bản Huổi Bon 1	167,80	167,800	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
4	Bản Huổi Bon 2	51,54	51,540	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên

12/12/2019

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
VII	Xã Nậm Nền	154,42	154,42	
1	Bản Hô Cút	44,99	44,99	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Bản Háng Trở	109,43	109,43	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
VIII	Xã Huổi Mí	85,95	85,95	
1	Bản Long Tạo	85,95	85,95	UBND huyện chưa điều chỉnh theo QĐ số: 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
Tổng		5.326,85	5.318,68	

1/2/2020

BẢNG TỔNG HỢP SỰ SAI KHÁC DIỆN TÍCH RỪNG CHƯA GIAO, CHƯA CHO THUÊ, GIAO UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN QUẢN LÝ

(Kèm theo Công văn số 445/BDH-QBVR, ngày 14/08/2020 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

STT	Tên chủ rừng	Phương án, UBND các xã/thị trấn				Bản đồ diện tích rừng giao UBND các xã/thị trấn quản lý				Ghi chú
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích	Lô	Khoảnh	Lô	Diện tích	
I	Thị trấn Mường Chà									
		6	4	660B	0,01					
		13	4	660B	0,01					
		1	6a	662B	0,01					
		30	5	660B	0,01					
		31	5	660B	0,01					
		10	1	665	0,01					
					0,06					
II	Xã Sa Lông									
7	UBND xã Sa Lông	26	3	480A	0,70					
III	Xã Mường Mươn									
1	UBND xã	3	13	684	0,07					
IV	Xã Ma Thì Hồ									
		7	1	665	0,20	7	1	664A	0,20	Bản đồ thuộc tiểu khu 664A
		6	3	664	7,03	6	1	664A	7,03	Bản đồ thuộc khoanh 1, tiểu khu 664A
		11	3	664	2,03	11	1	664A	2,03	Bản đồ thuộc khoanh 1, tiểu khu 664A
		17	3	664	1,20	17	1	664A	1,20	Bản đồ thuộc khoanh 1, tiểu khu 664A
		1	5	664	0,04					Trên bản đồ không thể hiện lô rừng
		9	9	518	0,01					Trên bản đồ không thể hiện lô rừng
		21	3	664	1,29	21	1	664A	1,29	Bản đồ thuộc khoanh 1, tiểu khu 664A
		7	3	664	2,79	7	1	664A	2,79	Bản đồ thuộc khoanh 1, tiểu khu 664A
		2	1	665	2,53	2	1	664A	2,53	Bản đồ thuộc khoanh 1, tiểu khu 664A
					17,12				17,07	
V	Xã Huổi Lèng									
		11	11	478B	1,10	11	12	478B	1,10	Bản đồ thuộc khoanh 12
		21	2	478C	0,56	21	10	478B	0,56	Bản đồ thuộc khoanh 10, tiểu khu 478B
		14	2	478C	10,13	14	10	478B	10,13	Bản đồ thuộc khoanh 10, tiểu khu 478B
		9	1	478C	1,00	9	10	478B	1,00	Bản đồ thuộc khoanh 12, tiểu khu 478B
		17	11	478B	2,67	17	12	478B	2,67	Bản đồ thuộc khoanh 12
		7	1	478a	1,22	7	3	478	1,22	Bản đồ thuộc khoanh 3, tiểu khu 487
		10	1	478a	0,79	10	3	478	0,79	Bản đồ thuộc khoanh 3, tiểu khu 487
		4	11	478B	1,07	4	12	478B	1,07	Bản đồ thuộc khoanh 12
					18,54				18,54	

18/8/20



VI Xã Na Sang										
1	UBND xã	2	3	676	4,1	2	676	4,1	Bản đồ thuộc khoanh 1, (không rõ ranh giới khoanh)	
		3	1	676A	0,99	3	676A	0,99	Bản đồ không có khoanh, tiểu khu	
		24	1	675	1,64	24	667	1,64	Bản đồ thuộc tiểu khu 667	
		2	2	676	3,45	2	676	3,45	Bản đồ không rõ khoanh (có 2 khoanh giống nhau cùng một tiểu khu)	
		26	3	667	1,44	26	667	1,44	Bản đồ thuộc khoanh 4	
		5	1	676	0,87	5	676	0,87	Bản đồ không rõ khoanh (có 2 khoanh giống nhau cùng một tiểu khu)	
		5	2	680	2,62	5	2	2,62	Bản đồ không có tiểu khu	
		1	2	680	0,61	1	2	0,61		
		13	1	680	2,07	13	1	2,07		
		11	2	673	1,17	11		1,17	Bản đồ không rõ ranh giới khoanh, tiểu khu	
		5	4	673	3,94	5	673	3,94	Bản đồ không rõ ranh giới khoanh	
		4	1	672a	1,97				Bản đồ không thể hiện lô rừng	
Tổng					24,87			22,90		
VII Xã Pa Ham										
1	UBND xã	20	2	461	1,79	20	2	461	1,595	Diện không khớp

18/05/2017